

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nghi Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 8/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 100/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; số 115/NQ-HĐND ngày 06/6/2023; số 126/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; số 139/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; số 166/NQ-HĐND ngày 04/05/2024; số 173/NQ-HĐND ngày 18/7/2024; số 224/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 về thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2552/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Nghi Xuân; số 1377/QĐ-UBND ngày 14/06/2023, số 1866/QĐ-UBND ngày 31/07/2024 về việc điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Nghi Xuân;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 89/TTr-SNN&MT ngày 27/3/2025 (trên cơ sở đề xuất của UBND huyện Nghi Xuân tại Tờ trình số 3963/TTr-UBND ngày 20/3/2025 (kèm theo Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025); Thông báo số 29/TB-SNN&MT ngày 13/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nghi Xuân); ý kiến biểu quyết đồng ý của các Thành viên UBND tỉnh (bằng Phiếu biểu quyết).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nghi Xuân, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		22.251,10	100,0
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	14.768,07	66,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.694,20	16,60
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.892,07	8,50
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.802,13	8,10
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.771,70	7,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.842,75	8,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.655,06	20,92
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.824,61	8,20
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	787,23	3,54
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	192,53	0,87
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.580,90	29,58
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	984,87	4,43
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	194,21	0,87
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,64	0,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	54,32	0,24
2.5	Đất an ninh	CAN	3,52	0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	171,93	0,77
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,28	0,13
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	6,50	0,03
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,68	0,03
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,07	0,31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	56,26	0,25
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,52	0,02
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,61	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	767,30	3,45
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	277,89	1,25
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	356,18	1,60
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	110,64	0,50
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,59	0,10
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	2.019,58	9,08
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.587,25	7,13
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	320,45	1,44
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	5,35	0,02
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,19	0,07
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,29	0,02
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,33	0,01
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, CNTT	DBV	1,30	0,01
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,43	0,03
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng	DKV	75,99	0,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	đồng			
2.9	Đất tôn giáo	TON	47,95	0,22
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	41,64	0,19
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	395,57	1,78
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.878,58	8,44
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	497,84	2,24
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.380,74	6,21
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,80	0,04
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	902,13	4,05

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 01 ban hành kèm theo)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	16,09
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,60
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	97,09
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,86
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	15,49
2.3	Đất an ninh	CAN	0,16
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,09
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,09
2.4.2	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	44,20
2.4.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	44,20
2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	22,19
2.5.1	Đất công trình giao thông	DGT	11,50
2.5.2	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,37
2.5.3	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,31
2.5.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,01
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,0
	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,40
	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3,70

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 02 ban hành kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	937,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	191,31
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	17,31

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	462,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	92,25
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	30,76
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	72,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	87,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	39,13
2.1	Đất trụ sở	TSC	0,64
2.2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,07
2.3	Đất xây dựng văn hoá	DVH	1,20
2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,77
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,14
2.5.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,14
2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,38
2.6.1	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,38
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	11,10
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	15,90
2.8.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,90

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 03 ban hành kèm theo)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	876,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	185,46
	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	438,47
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	86,47
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	30,76
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	48,03
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		30,75
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	5,85
2.2	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm nông nghiệp	RSX/NNP	24,90
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	0,54
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	2,55

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng
4.3	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	5,60

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 04 ban hành kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: Có 131 công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất (Chi tiết thể hiện ở Biểu 05 ban hành kèm theo).

Điều 2. UBND huyện Nghi Xuân (đơn vị đề xuất), Sở Nông nghiệp và Môi trường (cơ quan tổng hợp, thẩm định, tham mưu) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra về toàn bộ nội dung thông tin, số liệu, hệ thống bảng biểu, báo cáo thuyết minh, bản đồ, quy trình, nội dung thẩm định, tham mưu, đề xuất tại các Tờ trình và Văn bản nêu trên.

Điều 3. Căn cứ Điều 1 Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân có trách nhiệm:
 - Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
 - Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
 - Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
 - Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.
2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:
 - Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
 - Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Nghi Xuân và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- PCVP theo dõi lĩnh vực;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Nguyễn Hồng Lĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 01. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN NGHI XUÂN
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính diện tích:ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Tiên Điền	TT Xuân An	Xã Xuân Liên	Xã Xuân Viên	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Lam	Xã Xuân Lĩnh	Xã Xuân Giang	Xã Cổ Đạm	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Yên	Xã Xuân Mỹ	Xã Xuân Hội	Xã Xuân Phổ	Xã Đan Trường	Xã Xuân Hải	Xã Cương Gián
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	14.768,07	242,85	554,75	858,66	1.482,06	1.328,43	952,81	1.343,70	599,90	2.179,49	466,80	300,42	875,36	478,13	329,76	797,32	368,62	1.609,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.694,20	75,89	140,87	205,39	291,44	434,93	219,96	200,56	161,92	423,00	174,19	112,85	266,48	218,78	105,84	320,98	83,26	257,84
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.892,07	41,79	81,53	31,70	6,91	246,31	194,84	112,87	106,98	407,34	91,64	72,31	68,53	53,18	46,43	124,49		205,22
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.802,13	34,10	59,33	173,69	284,53	188,62	25,12	87,69	54,94	15,66	82,55	40,54	197,96	165,61	59,41	196,49	83,26	52,63
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	1.771,70	53,69	127,97	128,56	133,59	89,47	21,85	30,70	267,50	211,37	124,44	51,64	253,19	20,14	14,60	56,96	41,12	144,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.842,75	87,20	96,82	117,40	165,48	112,75	32,69	56,37	103,60	249,06	134,43	116,70	106,85	33,92	97,54	105,66	115,74	110,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.655,06	16,60	134,07	209,59	617,84	386,44	540,30	822,91	52,59	1.052,37	11,32	7,48		77,52	15,69	49,39	33,78	627,18
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.824,61	1,60	24,57	150,68	245,75	165,08	121,30	227,74		207,83	5,35	7,83	163,35	0,00	29,89	39,37	74,53	359,74
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	787,23	6,70	30,45	45,36	7,35	137,70	16,04	1,99	11,01	9,69	6,37	3,91	25,97	127,76	60,36	221,86	16,49	58,22
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	192,53	1,17		1,68	20,60	2,06	0,65	3,44	3,28	26,17	10,71		59,53		5,84	3,11	3,70	50,60
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.580,90	253,09	564,35	208,67	540,14	454,12	284,05	180,60	506,07	630,70	404,13	249,89	267,77	630,64	236,75	503,65	188,13	478,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	984,87			58,01	44,25	47,40	21,32	44,51	62,85	124,86	88,32	63,44	68,94	50,53	70,22	94,95	41,62	103,67
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	194,21	64,78	129,43															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,64	2,80	1,36	0,60	0,72	0,54	0,40	0,25	1,33	1,37	0,58	0,71	0,31	0,35	0,47	0,88	0,78	0,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	54,32	0,67	10,84	5,17	0,75					13,33	0,40		13,80		6,06		0,54	2,75
2.5	Đất an ninh	CAN	3,52	0,78	0,46	0,20	0,20	0,10	0,15	0,16	0,20		0,20	0,20	0,22	0,19	0,20	0,10	0,16	
2.6	Đất XD công trình sự nghiệp	DSN	171,93	16,78	15,61	6,76	12,74	9,97	5,16	7,14	20,34	11,86	11,73	4,58	8,71	2,64	3,91	14,24	6,77	13,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,28	2,47	1,56	1,19	1,47	2,10	0,54	1,68	0,93	1,97	2,39	1,44	4,24	0,89	0,71	2,08	1,32	2,30
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	6,50				6,50													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,68	1,59	0,72	0,13	0,20	0,19	1,06	0,12	0,14	0,20	0,11	0,21	0,31	0,11	0,09	0,10	0,12	0,29
2.6.4	Đất XD cơ sở GD và ĐT	DGD	69,07	8,00	10,30	3,36	2,09	3,77	0,97	2,14	3,40	6,92	7,41	1,19	2,47	1,37	1,40	3,81	3,53	6,95
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở TDTT	DTT	56,26	3,45	2,69	2,08	2,48	3,91	2,59	3,19	15,88	2,77	1,81	1,74	1,70	0,26	1,72	4,73	1,81	3,46

2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,52															3,52		
2.6.7	Đất XD công trình SN khác	DSK	1,61	1,27	0,34															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	767,30	0,83	83,31	23,70	251,29	4,06	21,35	26,32	3,90	48,25	115,82	27,41	9,34	111,25	10,18	17,40	5,15	7,76
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	277,89		37,99		239,90													
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	356,18	0,18	10,20	1,79	11,39	0,98	7,36	3,62	1,27	33,84	115,71	27,41	1,70	108,00	10,16	17,40	0,43	4,76
2.7.3	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	110,64	0,65	35,12	3,64		3,08	13,99	21,81	2,63	13,47	0,11		7,64	3,25	0,03		4,61	0,62
2.7.4	Đất SD cho HD khoáng sản	SKS	22,59			18,27				0,90		0,94							0,11	2,38
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.019,58	72,91	174,97	78,53	168,18	151,28	74,75	73,89	103,28	162,92	144,22	109,83	97,91	91,32	74,59	223,81	57,46	159,74
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.587,25	54,64	137,39	66,33	116,22	115,03	62,39	59,32	77,72	134,39	130,07	84,59	88,20	56,12	58,83	149,88	49,66	146,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	320,45	9,72	27,46	11,70	45,63	35,22	10,45	14,12	24,70	21,29	4,20	10,19	9,59	33,83	10,47	38,54	6,00	7,35
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	5,35					0,72				1,50		0,20		0,20	0,91	0,91	0,91	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản TN	DDD	15,19	6,31			5,79		1,24		0,64			0,42		0,77		0,02		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,29	0,15	0,22		0,05			0,08	0,08	0,16	1,29				0,09			2,17
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,33	0,04	0,74	0,09	0,03	0,16	0,38	0,01	0,13	0,03	0,19	0,04	0,02	0,02	0,10	0,07	0,04	0,24
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,30	0,11	0,04	0,07	0,04	0,03	0,06	0,11	0,01	0,09	0,14	0,04	0,10	0,10		0,05	0,09	0,21
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,43	1,94	0,37			0,12	0,23			0,46	0,77	0,29		0,19	0,09	0,77	0,35	1,85
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	75,99		8,75	0,33	0,42			0,24		5,00	7,55	14,05		0,09	4,11	33,58	0,41	1,45
2.9	Đất tôn giáo	TON	47,95	0,07	6,51	2,25	26,00	0,52	5,00		2,16	0,05		0,74	1,67		0,91			2,08
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	41,64	1,73	8,54	3,08	0,47	1,79	1,92	0,28	3,21	9,70	0,95	2,21	0,89	0,71	1,19	2,31	1,75	0,92
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở HT; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	395,57	34,64	17,96	27,14	12,30	18,04	6,47	6,24	18,73	24,38	32,10	40,78	16,77	11,83	26,64	35,29	27,94	38,33
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.878,58	57,12	115,36	3,25	23,26	219,66	147,53	21,83	290,01	233,99	9,81		49,22	361,82	42,37	114,68	45,97	142,72
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	497,84	0,51	9,93	1,23	23,26	21,47	7,47	5,03	13,70	232,77	5,62		49,22	66,40	2,36	10,06	0,07	48,75
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.380,74	56,61	105,43	2,02		198,19	140,06	16,79	276,31	1,21	4,19			295,42	40,01	104,62	45,90	93,97
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,80					0,76			0,07									6,97
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	902,13	8,70	13,88	67,31	46,81	63,71	44,39	49,94	37,03	47,36	49,70	33,43	8,10	131,01	21,28	58,32	33,25	187,91
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	864,65	8,70	13,53	57,90	46,81	39,23	42,19	49,94	37,03	47,36	49,70	33,43	8,10	131,01	21,28	58,32	33,25	186,86
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	37,48		0,35	9,40		24,47	2,20											1,05

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 02. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 HUYỆN NGHI XUÂN
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Tiền Điền	TT Xuân An	Xã Xuân Liên	Xã Xuân Viên	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Lam	Xã Xuân Lĩnh	Xã Xuân Giang	Xã Cổ Đạm	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Yên	Xã Xuân Mỹ	Xã Xuân Hội	Xã Xuân Phổ	Xã Đan Trưởng	Xã Xuân Hải	Xã Cương Gián
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	16,09			0,50						2,89			12,70					
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,60			0,50									7,10					
1.2	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	8,49									2,89			5,60					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	97,09	0,64	20,55	3,74	5,34		0,90	2,74		0,40	2,00	8,81	0,20	40,10	4,00	5,00	0,09	2,58
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,86				0,30		0,50	2,50						0,06				1,50
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	15,49	0,64	14,85															
2.3	Đất an ninh	CAN	0,16							0,16										
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,09																0,09	
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,09																0,09	
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	44,20										2,00		0,20	40,00		1,00		1,00
2.5.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,20										2,00		0,20	40,00		1,00		1,00
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	22,19		4,70	0,04	0,04			0,08		0,40		8,81		0,04	4,00	4,00		0,08
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	11,50		3,50												4,00	4,00		
2.6.2	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,37									0,37								
2.6.3	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,31			0,04	0,04			0,08		0,03				0,04				0,08
2.6.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,01		1,20									8,81						
2.7	Đất tôn giáo	TON	6,00		1,00		5,00													
2.8	Đất tín ngưỡng	TIN	0,40						0,40											
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3,70			3,70														

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 03. KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN NGHI XUÂN
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Tiền Điền	TT Xuân An	Xã Xuân Liên	Xã Xuân Viên	Xã Xuân Hong	Xã Xuân Lam	Xã Xuân Linh	Xã Xuân Giang	Xã Cổ Đạm	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Yên	Xã Xuân Mỹ	Xã Xuân Hội	Xã Xuân Phổ	Xã Đan Trưởng	Xã Xuân Hải	Xã Cương Gián
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +...(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	937,08	10,22	49,89	10,53	261,96	3,60	5,76	1,93	11,58	104,4	93,31	73,67	9,64	79,17	47,98	120,88	9,75	42,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	184,31	8,28	22,78		93,4	0,22	0,05	0,93	3,78	16,38	3,52	4,64	3,60	6,00	4,08	11,17	5,27	0,21
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	17,31							0,93		16,38								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	167,0	8,28	22,78		93,4	0,22	0,05		3,78		3,52	4,64	3,60	6,00	4,08	11,17	5,27	0,21
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	469,67	0,96	11,86	5,20	153,06	2,60	0,39	1,00	6,70	70,42	88,11	14,08	3,05	4,87	24,72	69,02	1,85	11,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	92,25	0,98	13,15	1,53		0,78	0,30		1,10	17,10	1,60	24,42	2,99	5,30	1,74	13,37	1,23	6,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	30,76				0,50		0,01					2,90		18,00	4,00	4,00		1,35
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	72,93			3,80	15,00		5,01			0,50		4,30		13,11	2,00	5,00	1,40	22,81
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	87,16		2,10								0,08	23,33		31,89	11,44	18,32		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	39,13	0,42	9,50		0,52		0,58			8,08			2,92	0,19		3,34		13,58
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,64	0,28	0,36															
2.2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,07	0,14			0,52		0,58			0,08			0,22	0,19		0,34		
2.2.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,20	0,14			0,52					0,08			0,22			0,24		
2.2.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10															0,10		
2.2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,77						0,58							0,19				
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,14		9,14															
2.3.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,14		9,14															
2.4	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,38																	0,38
2.4.1	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,38																	0,38
2.5	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	11,00									8,00						3,00		
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	15,90												2,70					13,20
2.12.1	Đất có mặt nước CD dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,90												2,70					13,20

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIỂU 04. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN NGHI XUÂN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Tiên Điền	TT Xuân An	Xã Xuân Liên	Xã Xuân Viên	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Lam	Xã Xuân Lĩnh	Xã Xuân Giang	Xã Cỏ Đạm	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Yên	Xã Xuân Mỹ	Xã Xuân Hội	Xã Xuân Phổ	Xã Đan Trường	Xã Xuân Hải	Xã Cương Gián
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	876,63	10,22	49,89	6,73	261,96	3,60	5,76	1,93	11,58	88,40	93,31	73,67	4,79	79,17	47,98	120,88	9,75	7,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	178,46	8,28	22,78		93,40	0,22	0,05	0,93	3,78	13,88	3,52	4,64	0,25	6,00	4,08	11,17	5,27	0,21
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	14,81							0,93		13,88								
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	163,65	8,28	22,78		93,40	0,22	0,05		3,78		3,52	4,64	0,25	6,00	4,08	11,17	5,27	0,21
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	445,47	0,96	11,86	5,20	153,06	2,60	0,39	1,00	6,70	56,92	88,11	14,08	1,55	4,87	24,72	69,02	1,85	2,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	86,75	0,98	13,15	1,53		0,78	0,30		1,10	17,10	1,60	24,42	2,99	5,30	1,74	13,37	1,23	1,16
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	30,76				0,50		0,01					2,90		18,00	4,00	4,00		1,35
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	48,03				15,00		5,01			0,50		4,30		13,11	2,00	5,00	1,40	1,71
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN			2,10								0,08	23,33		31,89	11,44	18,32		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		30,75			3,80						2,50			3,35					21,10
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	5,85									2,50			3,35					
2.2	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	24,90			3,80														21,10
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp																			
4.1	Chuyển đất PNN được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất PNN quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	0,54	0,18	0,36															
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	2,55	0,14	1,37		0,52		0,20			0,08						0,24		
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	5,60		5,60															

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIỂU 05. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 HUYỆN NGHI XUÂN
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2025
				Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất						
					LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác		
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	1.075,66	0,48	1.075,18	182,84		30,75	72,92	788,67		
I.1.1	Đất an ninh	2,42		2,42	0,40				2,02		
1	Đất an ninh (Xã Xuân Phổ: 0,2ha; Xã Xuân Liên: 0,2ha; Xã Xuân Yên: 0,2ha; Xã Xuân Lam: 0,15ha; Xã Xuân Hội: 0,19ha; Xã Xuân Viên 0,2ha; Xã Xuân Thành: 0,2ha; TT Xuân An: 0,2ha; Xã Đan Trường: 0,1ha; Xã Xuân Mỹ: 0,22ha; TT Tiên Điền: 0,1ha; Xã Xuân Giang: 0,2ha; Xã Xuân Hồng: 0,1ha; Xã Xuân Lĩnh: 0,16ha)	2,42		2,42	0,40				2,02	Các xã, thị trấn: Xuân Phổ; Xuân Liên; Xuân Yên; Xuân Lam; Xuân Hội; Xuân Viên; Xuân Thành; TT Xuân An; Đan Trường; Xuân Mỹ; TT Tiên Điền; Xuân Giang; Xuân Hồng; Xuân Lĩnh.	
I.2	Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	771,93	0,28	771,65	173,02		12,75	15,75	570,13		
I.2.1	Đất ở tại nông thôn	437,96		437,96	46,84		10,9	10,0	370,22		
1	Dự án khu dân cư NTM thôn Trung Vân (Chỉ tiêu các loại đất xác định theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt)	5,00		5,00	5,00					Xã Xuân Hải	719
2	Dự án Khu đô thị mới Xuân Thành (giai đoạn 1). Tổng DT quy hoạch 45,1ha; Trong đó: Đất ở kết hợp với đất thương mại 15,3ha; đất giao thông 21,22ha; đất cây xanh và khu vui chơi giải trí 5,7ha; đất cơ sở giáo dục 3,29ha.	45,51		45,51	1,00				44,51	Xã Xuân Thành	446;569

3	Dự án khu dân cư nông thôn làng sinh thái ven biển (Chỉ tiêu các loại đất của DA xác định theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt)	164,5		164,5	9,50		8,00	7,00	140,00	Xã Đan Trường, xã Xuân Phổ	334
4	Dự án khu dân cư tại xã Xuân Yên, Xuân Thành (Chỉ tiêu các loại đất của DA xác định theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt)	76,35		76,35	2,81		2,90	3,00	67,64	Xã Xuân Yên	333,579, 620
5	Dự án khu dân cư tại thôn Trường Vĩnh, xã Đan Trường (Chỉ tiêu các loại đất của DA xác định theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt)	5,60		5,60					5,60	Xã Đan Trường	299
6	Dự án khu dân cư tại thôn Trường Thanh và Trường Hải xã Đan Trường (Chỉ tiêu các loại đất của DA xác định theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt)	5,50		5,50	5,50					Xã Đan Trường	300
7	Đầu giá đất ở thôn 1	0,30		0,30	0,23				0,07	Xã Xuân Lĩnh	225
8	Đầu giá đất ở thôn 3	1,70		1,70	0,70				1,00	Xã Xuân Lĩnh	232
9	Đầu giá đất ở thôn Dương Phòng	0,12		0,12	0,07				0,05	Xã Xuân Hải	282a
10	Đầu giá đất ở thôn Tân Ninh Châu	8,10		8,10	5,50				2,60	Xã Xuân Hội	335-3
11	Đầu giá đất ở các thôn Hội Thái, thôn Hội Tiến, thôn Hội Thành, thôn Thái Phong	2,23		2,23	0,10				2,13	Xã Xuân Hội	342-1;342-2; 342-3;342-4; 350a
12	Đầu giá đất ở thôn Thanh Văn	3,00		3,00	2,50				0,50	Xã Xuân Thành	440
13	Đầu giá đất ở các thôn Trường Thanh vùng 2, thôn Bình Phúc	0,40		0,40					0,40	Xã Đan Trường	305;307
14	Đầu giá đất ở các thôn Bình Phúc, nhà văn hóa cũ thôn Hợp Phúc, Trường Châu, Kiều Thắng Lợi, thôn Trường Vĩnh, Song Giang, trụ sở đất dôi dư (nhà làm việc đội thuê cũ, trường mầm non cũ)	0,98		0,98					0,98	Xã Đan Trường	1055; 306;327;324- 1;322;321;1056
15	Đầu giá đất ở Vùng Đồng Nương thôn An Phúc Lộc	1,50		1,50					1,50	Xã Xuân Liên	451-1
16	Đầu giá đất ở nông thôn (thôn Bằng Trung, thôn Thịnh Mỹ, thôn Hồng Mỹ)	0,71		0,71	0,23				0,48	Xã Xuân Mỹ	400
17	Đất ở vùng Cồn Trạng, thôn Quang Mỹ	1,57		1,57					1,57	Xã Xuân Mỹ	402-1
18	Đầu giá đất ở vùng Đồng Mới, thôn Xuân Áng	2,00		2,00					2,00	Xã Xuân Viên	380-2
19	Đầu giá đất ở tuyến 2 vùng Bắc Cọi, vùng Cồn Lều thôn Nam Viên	1,00		1,00	0,20				0,80	Xã Xuân Viên	385a; 383
20	Đầu giá đất ở thôn Hợp Giáp (Nhà Ngâm)	0,40		0,40					0,40	Xã Xuân Yên	421
21	Đầu giá đất ở thôn Hợp Giáp	0,73		0,73					0,73	Xã Xuân Yên	437

22	Đầu giá đất ở các thôn Vân Thanh Bắc, Thuận Hợp và Kỳ Đông; thôn Vân Thanh, nhà văn hóa thôn Phú Thuận Hợp	1,50		1,50					1,50	Xã Cổ Đạm	366,374
23	Dự án khu dân cư nông thôn thôn Kỳ Tây (Chỉ tiêu các loại đất của DA xác định theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt)	31,80		31,80	4,50				27,30	Xã Cổ Đạm	364a
24	Đầu giá đất ở thôn 1, thôn 4, thôn 5	2,50		2,50					2,50	Xã Xuân Hồng	257a,258a,259;260a
25	Đầu giá đất ở thôn Kiều Văn, Thống Nhất và Trường An	0,53		0,53					0,53	Xã Xuân Phổ	359
26	Đầu giá đất ở đất ở thôn Hội Thành	0,30		0,30					0,30	Xã Xuân Hội	349
27	Đầu giá đất ở thôn Lam Thủy	0,25		0,25					0,25	Xã Xuân Giang	408
28	Đầu giá đất ở thôn An Tiên	1,00		1,00	1,00					Xã Xuân Giang	406
29	Đầu giá đất ở các thôn	0,68		0,68					0,68	Xã Xuân Thành	438a
30	Giao đất tái định cư dự án Khu đô thị Xuân Thành (thôn Thanh Văn)	1,20		1,20					1,20	Xã Xuân Thành	439a
31	Dự án khu đô thị Xuân Thành - Giai đoạn 2 (Chỉ tiêu các loại đất của DA xác định theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt)	71,00		71,00	8,00				63,00	Xã Xuân Thành, Cổ Đạm	1300;1301
1.2.2	Đất ở đô thị	60,19		60,19	21,15				39,04		
1	Đầu giá đất ở TDP Hòa Thuận 2; Xen dầm đất ở TDP Minh Quang (Đội Cồn), TDP Hòa Thuận (gần nhà ông Thư Hồng)	1,30		1,30					1,30	TT Tiên Điền	1001-1+1001
2	Đầu giá đất ở TDP Phong Giang (vùng Đồng Kỳ)	1,18		1,18					1,18	TT Tiên Điền	1001-2
3	Dự án khu dân cư thị trấn Tiên Điền	3,00		3,00	3,00					TT Tiên Điền	482
4	Đầu giá đất ở dân cư Cây Sang TDP 7	0,26		0,26					0,26	TT Xuân An	821
5	Dự án khu đô thị thương mại dịch vụ nam bờ Sông Lam (Chỉ tiêu các loại đất của DA xác định theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt)	22,40		22,40					22,40	TT Xuân An	475
6	Đất khu dân cư tại TDP Hồng Lam và Phong Giang, thị trấn Tiên Điền (Chỉ tiêu các loại đất xác định theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt)	5,28		5,28	5,28					TT Tiên Điền	485
7	Dự án khu đô thị sinh thái Park City (Chỉ tiêu các loại đất của DA xác định theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt)	26,77		26,77	12,87				13,90	TT Xuân An	469
1.2.3	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,06		0,06					0,06		

1	Mở rộng trường Mầm non điểm 2	0,06		0,06					0,06	Xã Xuân Hồng	131
I.2.4	Đất khu công nghiệp	234,79		234,79	87,80				146,99		
1	Các lô đất thuộc quy hoạch Khu công nghiệp Gia Lách	10,93		10,93	4,50				6,43	Thị trấn Xuân An, xã Xuân Viên	70
	Các lô đất thuộc quy hoạch Khu công nghiệp Gia Lách	9,40		9,40	4,30				5,10	Thị trấn Xuân An, xã Xuân Viên	
	Các lô đất thuộc quy hoạch Khu công nghiệp Gia Lách	10,70		10,70	6,50				4,20	Thị trấn Xuân An, xã Xuân Viên	
	Các lô đất thuộc quy hoạch Khu công nghiệp Gia Lách	3,76		3,76	2,50				1,26	Xã Xuân Viên	70
2	Dự án Khu công nghiệp Gia Lách (Phần mở rộng)	200,00		200,00	70,00				130,00	Xã Xuân Viên	71
I.2.5	Đất giao thông	8,48		8,48	6,14		1,35	0,25	0,74		
1	Dự án nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Phổ - Hải - Yên	0,10		0,10					0,10	Xã Xuân Phổ	93
		0,09		0,09					0,09	Xã Xuân Hải	
2	Dự án xây dựng tuyến đường An - Giang - Tiên - Yên (HL12), huyện Nghi Xuân (giai đoạn 1)	6,48		6,48	5,93				0,55	TT Xuan An, TT Tiên Điền, Xuân Yên, Xuân Giang	
3	Đường giao thông nông thôn cấp xã còn lại (tuyến đường phát triển du lịch xã Cương Gián - Xuân Liên (Giai đoạn 2).	1,81		1,81	0,21		1,35	0,25		Xã Cương Gián, xã Xuân Liên	
I.2.6	Đất công trình cấp thoát nước	1,50		1,50	1,13				0,37		
1	Dự án xây dựng nhà máy nước các xã Cổ Đạm, Xuân Liên, Cương Gián - Huyện Nghi Xuân	1,50		1,50	1,13				0,37	Xã Cổ Đạm	526
I.2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,64	0,28	0,36	0,10				0,26		
1	Dự án mở rộng khu di tích LS-VH Nguyễn Công Trứ	0,64	0,28	0,36	0,10				0,26	Xã Xuân Giang	218
I.2.8	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,18		0,18	0,16				0,02		
1	Dự án xây dựng lộ xuất tuyến 35kV 372E18.11 mạch kép treo dây một mạch sau TBA 110kV Nghi Xuân	0,10		0,10	0,09				0,01	Thị trấn Xuân An, xã Xuân Viên, xã Xuân Mỹ, xã Xuân Thành	

2	Dự án xây dựng, cải tạo đường dây trung áp, hạ áp và TBA để chống quá tải, giảm tổn thất điện năng, giảm bán kính cấp điện khu vực huyện Nghi Xuân, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh năm 2024	0,08		0,08	0,07				0,01	Xuân An, Xuân Hội, Xuân Trường, Xuân Lam	
I.2.9	Đất cơ sở tôn giáo	27,15		27,15	9,7		0,5	5,0	11,95		
1	Dự án xây dựng Thiền Viện Trúc Lâm Hồng Lĩnh	26,00		26,00	9,50		0,50	5,00	11,00	Xã Xuân Viên	512a
2	Dự án mở rộng chùa Vạn Phúc	0,50		0,50					0,50	Xã Xuân Yên	497
3	Dự án mở rộng chùa Hộ Quốc	0,05		0,05					0,05	Xã Cổ Đạm	737a
4	Dự án xây dựng Chùa Văn Giác	0,60		0,60	0,20				0,40	Xã Xuân Giang	498
I.2.10	Đất tín ngưỡng	0,98		0,98				0,50	0,48		
1	Dự án xây dựng đền thờ Trần Hưng Đạo	0,81		0,81				0,50	0,31	Xã Cổ Đạm	743
2	Dự án xây dựng đền Phú Hoa	0,17		0,17					0,17	Xã Xuân Mỹ	750
I.3	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất	178,11		178,11	6,45		18,00	49,47	104,19		
I.3.1	Đất nuôi trồng thủy sản	7,30		7,30				6,80	0,50		
1	Dự án nuôi tôm trên cát công nghệ cao (thôn Linh Trù)	4,30		4,30				3,80	0,50	Xã Xuân Liên	13
2	Đất nuôi trồng thủy sản (thôn Đại Đồng)	3,00		3,00				3,00		Xã Cương Gián	7
I.3.2	Đất nông nghiệp khác	65,75		65,75	5,85			18,10	41,80		
1	Dự án khu chăn nuôi tập trung (Đồng Bàu Sen)	4,25		4,25	1,55				2,7	Xã Xuân Mỹ	23
2	Dự án Trang trại sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái tại xã Xuân Mỹ (quy mô diện tích là 34,7ha)	6,20		6,20	1,80				4,40	Xã Xuân Mỹ	22
3	Dự án đất nông nghiệp khác	39,30		39,30				18,10	21,20	Xã Cương Gián	27
4	Dự án đất nông nghiệp khác khu vực Đồng Chòa	16,00		16,00	2,50				13,50	Xã Cổ Đạm	19
I.3.3	Đất thương mại, dịch vụ	105,06		105,06	0,60		18,0	24,57	61,89		
1	Dự án khu du lịch sinh thái biển Xuân Hội	93,00		93,00			18,00	13,11	61,89	Xã Xuân Hội	582
2	Dự án khu du lịch biển và nghỉ dưỡng thôn Đại Đồng	0,96		0,96				0,96		Xã Cương Gián	593

3	Dự án khu du lịch Phú Minh Gia (Mở rộng)	0,50		0,50				0,50		Xã Cương Gián	595
4	Dự án văn phòng làm việc kết hợp KD thương mại DV Châu Tinh	0,25		0,25	0,25					Xã Cổ Đạm	562
5	Dự án thương mại dịch vụ tại thôn Yên Khánh	0,35		0,35	0,35					Xã Xuân Yên	558a
6	Dự án thương mại dịch vụ, du lịch sinh thái Đồng Trày	10,00		10,00				10,00		Xã Xuân Viên	597
I.4	Các khu vực sử dụng đất khác	123,20	0,20	123,00	2,97			7,70	112,33		
I.4.1	Đất nuôi trồng thủy sản	16,50		16,50					16,50		
1	Dự án trang trại NTTS khu vực Rào Mỹ Dương (thôn Tân Mỹ)	7,10		7,10					7,10	Xã Xuân Mỹ	21
2	Dự án nuôi trồng thủy sản vùng giáp đê tại thôn Song Nam	6,70		6,70					6,70	Xã Cương Gián	8
3	Dự án trang trại NTTS khu vực Rào Mỹ Dương (thôn Tân Mỹ)	2,70		2,70					2,70	Xã Xuân Mỹ	37
I.4.2	Đất nông nghiệp khác	2,89		2,89					2,89		
1	Dự án trồng cây nông nghiệp vùng Đồng Nái (thôn 9)	2,89		2,89					2,89	Xã Cổ Đạm	18
I.4.3	Đất ở tại nông thôn	18,85		18,85				2,70	16,15		
1	Đầu giá đất ở thôn Bắc Sơn (3 vùng), Song Long (4 vùng), Bắc Mới (01 vùng), NVH các thôn xây dựng làm đất ở	4,00		4,00					4,00	Xã Cương Gián	245;255;255a;255b;247b;240b;241a.
2	Đầu giá đất ở tại thôn Phúc Tuy	0,02		0,02					0,02	Xã Xuân Viên	379
3	Đầu giá đất ở thôn Yên Ngư, Yên Nam; dân cư thôn Trung Lộc (Đồng Hưng); đất ở thôn Yên Thông	2,27		2,27				1,30	0,97	Xã Xuân Yên	424a;436;425
4	Đầu giá đất ở thôn 5 (3 vùng); đất ở thôn 4; nhà VH xóm 8 cũ	2,43		2,43					2,43	Xã Xuân Lĩnh	219;238;221;1361
5	Đầu giá đất ở các thôn Trung Vượng, Tân Trù, An Phúc Lộc, (phía tây trường THCS Hoa Liên)	2,10		2,10					2,10	Xã Xuân Liên	451-3; 452-2;448
6	Đầu giá đất ở (thôn Kê Lạt), đất ở (thôn Kỳ Tây), đất ở (thôn Vân Thanh Bắc) đất ở (thôn Kỳ Đông) 2 điểm	2,76		2,76					2,76	Xã Cổ Đạm	363;368;370
7	Đầu giá đất ở các thôn; đất ở trên đất Đài PTTH cũ, đất dôi dư	1,70		1,70					1,70	Xã Xuân Thành	1551;444;442
8	Đầu giá đất ở Đông Biên vùng 1+2 và thôn Trung Vân	2,36		2,36				1,4	0,96	Xã Xuân Hải	284;279;282;283;388-2
9	Đầu giá đất ở thôn 4,5,6,8,9 cũ (nay là thôn Kiều Văn và Thống Nhất); đất ở xen dăm các thôn	0,33		0,33					0,33	Xã Xuân Phổ	359;360;388

10	Giao đất ở thôn Song Nam, Bắc Mới, Nam Mới; đấu giá đất ở các thôn Đại Đồng, thôn Cầu Đá, thôn Song Hồng, thôn Song Hải, thôn Ngọc Huệ	0,11		0,11					0,11	Xã Cương Gián	248
11	Đấu giá đất ở thôn Trường Mỹ cũ; xen dầm đất ở thôn Hồng Mỹ, Quang Mỹ	0,12		0,12					0,12	Xã Xuân Mỹ	391;401;403
12	Đấu giá đất ở phía đông nhà chị Dung, phía đông hội quán thôn Tân Mỹ cũ thôn Hồng Mỹ	0,50		0,50					0,50	Xã Xuân Mỹ	1005
13	Đấu giá đất ở thôn Hải Đông, Bắc Tây Nam, Kỳ Đông và An Lạc	0,15		0,15					0,15	Xã Cổ Đạm	1321
I.4.4	Đất ở tại đô thị	10,61		10,61					10,61		
1	Đấu giá đất ở dân cư khối 4 (hiền Block); Đất ở mới (Trạm kiểm dịch động vật nội địa cũ); đất dân cư phía đông và phía nam sân bóng TDP 10; đất ở xen dầm dân cư 1,4,7,8b,9,11.	2,08		2,08					2,08	TT Xuân An	461;463; 819;474a;1320
2	Đất ở khu đất thu hồi của Công ty TNHH xuất nhập khẩu Châu Tuấn; khu thu hồi của Công ty CP Tư vấn và Xây lắp điện Hà Tĩnh	1,24		1,24					1,24	TT Xuân An	454
3	Các lô đất dôi dư tại khu tái định cư, phục vụ dự án đê Hữu Sông Lam, thị trấn Xuân An	5,73		5,73					5,73	TT Xuân An	2050-1
4	Các lô đất dôi dư tại khu tái định cư, phục vụ dự án cầu Bến Thủy 2, thị trấn Xuân An	1,32		1,32					1,32	TTXuân An	453;2050-2
5	Đấu giá đất ở tại tổ dân phố Giang Thủy, An Mỹ, Hồng Lam; TDP Hoà Thuận; TDP Minh Quang; TDP Thanh Chương và TDP Phong Giang	0,24		0,24					0,24	TT Tiên Điền	1363
I.4.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	6,50		6,50	2,50				4,00		
1	Dự án TT Dưỡng lão vùng Đồng Lồi xã Xuân Viên	6,50		6,50	2,50				4,00	Xã Xuân Viên	215a
I.4.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,68		0,68	0,20				0,48		
1	Đất thể thao thôn 5	0,23		0,23					0,23	Xã Xuân Lam	166
2	Đất thể thao thôn Trung Vân	0,25		0,25					0,25	Xã Xuân Hải	149
3	Đất thể thao thôn Đông Biên	0,20		0,20	0,20					Xã Xuân Hải	151
I.4.7	Đất cơ sở y tế	0,28	0,20	0,08					0,08		
1	Dự án mở rộng trạm y tế xã	0,28	0,20	0,08					0,08	Xã Cương Gián	137

I.4.8	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,49		0,49	0,20				0,29		
1	Đất nhà văn hóa thôn Trường Lam	0,09		0,09					0,09	Xã Xuân Hải	552
2	Đất nhà văn hóa thôn Dương Phòng	0,20		0,20					0,20	Xã Xuân Hải	553
3	Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa thôn 2	0,20		0,20	0,20					Xã Xuân Hồng	548
I.4.9	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,48		0,48	0,07				0,41		
1	Đất bưu chính viễn thông NXN_HTH	0,48		0,48	0,07				0,41	Xã Cổ Đạm (2 vị trí), xã Xuân Hải (2 vị trí), xã Xuân Hội, xã Xuân Liên, xã Xuân Lĩnh 2 điểm, xã Cương Gián 2 điểm, xã Xuân Viên, TT Xuân An, Xuân Hồng, xã Xuân Lam	119;170;807;173;802;801;174;186;177;187;810;188;175;176;
I.4.10	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1,10		1,10					1,10		
1	Dự án Bãi chế biến vật liệu xây dựng	1,10		1,10					1,10	Xã Xuân Liên	631a
I.4.11	Đất khu vui chơi giải trí	0,33		0,33					0,33		
1	Đất khu vui chơi giải trí người già và trẻ em	0,33		0,33					0,33	Xã Xuân Liên	624
I.4.12	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	3,70		3,70					3,70		
1	Đất nghĩa trang Núi Nậy	3,70		3,70					3,70	Xã Xuân Liên	638
I.4.13	Đất cơ sở tôn giáo	6,00		6,00				5,0	1,00		
1	Dự án tôn tạo đất cơ sở tôn giáo (chùa Bình Vôi)	1,00		1,00					1,00	Xã Cương Gián	505a
2	Dự án mở rộng chùa Bạch Đẻ	5,00		5,00				5,0		Xã Xuân Lam	741
I.4.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,40		0,40					0,40		
1	Dự án mở rộng đền Thánh Mẫu	0,40		0,40					0,40	Xã Xuân Lam	895
I.4.15	Đất thương mại, dịch vụ	49,99		49,99					49,99		
1	Dự án khu dịch vụ du lịch trải nghiệm (thôn Hội Thủy)	15,00		15,00					15,00	Xã Xuân Hội	335-2
2	Dự án khu du lịch Xuân Thành (thôn Thành Long)	30,00		30,00					30,00	Xã Xuân Thành	568

3	Dự án thương mại dịch vụ thôn Bắc Mới	1,00		1,00					1,00	Xã Cương Gián	592
4	Dự án thương mại dịch vụ (nhà thương nghiệp cũ), trụ sở UBND thị trấn Nghi Xuân cũ.	0,18		0,18					0,18	TT Tiên Điền	611
5	Đất dịch vụ thương mại (khu đất thu hồi của công ty CPXNK Hà Tĩnh và Công ty tư vấn xây lắp điện)	0,23		0,23					0,23	TT Xuân An	646
6	Dự án thương mại dịch vụ (thôn Thịnh Mỹ)	1,50		1,50					1,50	Xã Xuân Mỹ	766
7	Dự án trang trại sản xuất nông nghiệp Công ty TPA (phần đất thương mại dịch vụ trong quy hoạch dự án)	0,20		0,20					0,20	Xã Xuân Mỹ	22a
8	Dự án thương mại dịch vụ vùng du lịch Hồ Chợ Thòi	1,50		1,50					1,50	Xã Xuân Liên	598a
9	Dự án thương mại dịch vụ	0,38		0,38					0,38	Xã Cương Gián	209
I.4.16	Đất giao thông	0,35		0,35					0,35		
1	Mở rộng đường giao thông nội thôn	0,30		0,30					0,30	Xã Xuân Hải	
2	Xây dựng đường giao thông nông thôn	0,05		0,05					0,05	Xã Cương Gián	
I.4.17	Đất công trình cấp nước, thoát nước	3,85		3,85					3,85		
1	Dự án xây dựng nhà máy tăng áp và hệ thống đường ống dẫn nước sạch (GĐ1+GĐ2	1,00		1,00					1,00	Xã Xuân Phổ, Xuân Yên, Xuân Hải, Đan Trường, Xuân Hội	
2	Dự án xây dựng công trình nước sạch tại huyện Nghi Xuân	2,85		2,85					2,85	Xã Xuân Hồng, Xuân Hải, Xuân Phổ, Đan Trường	
I.4.18	Đất xử lý rác thải	0,20		0,20					0,20		
1	Dự án xây dựng các điểm tập kết và thu gom rác thải	0,20		0,20					0,20	Thị trấn Xuân An	
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	5,90		5,90	0,97		0,01	0,01	4,91		
II.1	Đất ở tại nông thôn	2,00		2,00	0,90				1,10		
1	Quy hoạch khu tái định cư dự án Xây dựng tuyến đường An - Giang - Tiên - Yên (HL12), huyện Nghi Xuân, GĐ1	1,60		1,60	0,50				1,10	Xã Xuân Giang	1.360
2	Đầu giá đất ở vùng quy hoạch thôn Phú Quý, xã Xuân Hội	0,40		0,40	0,40					Xã Xuân Hội	342-1
II.2	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,30		0,30	0,07		0,01	0,01	0,21		

1	Dự án xây dựng cải tạo lưới điện trung áp, hạ áp và TBA khu vực thị xã Hồng Lĩnh, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh năm 2025	0,07		0,07	0,05				0,02	Xã Xuân Phổ, xã Đan Trường, xã Xuân Hải, TT Tiên Điền, xã Xuân Lĩnh	
2	Dự án cải tạo DZ 100 KV Hưng Đông - Can Lộc	0,23		0,23	0,02		0,01	0,01	0,19	Xã Xuân Lam	
II.3	Đất cơ sở tôn giáo	3,60		3,60					3,60		
1	Dự án mở rộng chùa Phong Phạn	1,00		1,00					1,00	TT Xuân An	510
2	Dự án mở rộng Chùa Mãn Nguyệt	0,50		0,50					0,50	Xã Xuân Phổ	503
3	Dự án xây dựng Chùa Thanh Lương	2,10		2,10					2,10	TT Xuân An	509
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch	8,31		8,31	0,50				7,81		
III.1	Các khu vực sử dụng đất khác	8,31		8,31	0,50				7,81		
III.1.1	Đất ở tại nông thôn	1,37		1,37					1,37		
1	Đầu giá đất ở các vùng thôn 1, thôn 3 và thôn 5	1,20		1,20					1,20	Xã Xuân Lam	249; 261a; 262; 264; 265
2	Giao đất ở xen dầm tại thôn Hợp Phúc; Đầu giá đất ở xen dầm Trường Vĩnh (Long Thủy), Kiều Thắng Lợi, Phú Hoa, Lộc Hanh	0,17		0,17					0,17	Xã Đan Trường	1365
III.1.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	0,45		0,45					0,45		
1	Dự án mở rộng trường Mầm non xã Xuân Mỹ	0,20		0,20					0,20	Xã Xuân Mỹ	122
2	Dự án mở rộng trường Mầm non xã Xuân Hải	0,25		0,25					0,25	Xã Xuân Hải	134
III.1.3	Đất cơ sở thể dục thể thao	6,09		6,09	0,50				5,59		
1	Dự án xây dựng sân vận động huyện Nghi Xuân	6,09		6,09	0,50				5,59	Xã Xuân Giang	715
III.1.4	Đất giao thông	0,40		0,40					0,40		
1	Đường giao thông nông thôn	0,40		0,40					0,40	Xã Xuân Phổ	
	TỔNG 131 CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	1.089,87	0,48	1.089,39	184,31		30,76	72,93	801,39		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH